

**BỘ TÀI CHÍNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1047/BTC-QLN

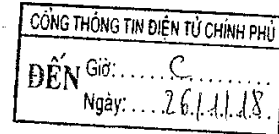
V/v công khai thông tin về  
khung điều kiện vay của 06  
Ngân hàng Phát triển trên Cổng  
thông tin điện tử của Chính phủ.

Hà Nội, ngày 25 tháng 1 năm 2018  
VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ

**CÔNG VĂN ĐẾN**

Giờ .....c Ngày ..... 26/01.....

Kính chuyển: ..... TTĐT.....



ĐẾN TRƯỚC: .....  
**HỎA TỐC**

Kính gửi: Văn phòng Chính phủ.

Liên quan đến việc công khai thông tin về khung điều kiện vay ODA, vay ưu đãi của 06 Ngân hàng Phát triển trên Cổng thông tin điện tử của Chính phủ, Bộ Tài chính có ý kiến như sau:

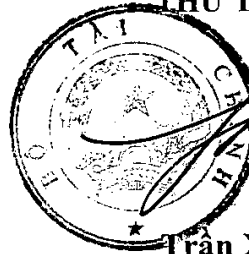
Bộ Tài chính đã thực hiện cập nhật các thông tin về khung điều kiện vay ODA, vay ưu đãi của 06 Ngân hàng Phát triển bao gồm: Ngân hàng Thế giới (WB), Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB), Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA), Ngân hàng xuất nhập khẩu Hàn Quốc (KEXIM), Cơ quan Phát triển Pháp (AFD) và Ngân hàng Tái thiết Đức (KfW) theo mẫu bảng đính kèm công văn này (xin gửi đính kèm bản tiếng Việt và bản tiếng Anh).

Đề nghị Văn phòng Chính phủ tổng hợp đề đăng trên Cổng Thông tin điện tử Chính phủ. /.

Nơi nhận: ✓

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- PTTg Phạm Bình Minh (để b/c);
- PTTg Vương Đình Huệ (để b/c);
- Bộ KH&ĐT;
- NHNNVN;
- Lưu VT, QLN (10b).

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**



Trần Xuân Hà

## THÔNG BÁO CỦA BỘ TÀI CHÍNH

Sau khi nhận được thư trả lời chính thức của Nhóm 06 Ngân hàng phát triển bao gồm: Ngân hàng Thế giới (WB), Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB), Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA), Ngân hàng xuất nhập khẩu Hàn Quốc (KEXIM), Cơ quan Phát triển Pháp (AFD) và Ngân hàng Tái thiết Đức (KfW) thông báo về khung điều kiện vay (như thời hạn khoản vay, thời gian ân hạn, lãi suất, đồng tiền vay, phí cam kết, phí thu xếp khoản vay, phí quản lý, phân phụ phí theo kỳ hạn và các ghi chú khác nếu có), Bộ Tài chính đã tổng hợp vào mẫu bảng đính kèm thông báo này. Đây là khung điều kiện vay chung của 06 nhà tài trợ lớn cung cấp hơn 80% tổng nguồn vốn vay vốn ODA và vốn vay ưu đãi của Chính phủ nhưng không phải là điều kiện vay cuối cùng của các khoản vay cụ thể.

Đề nghị các bộ, ngành, địa phương, chủ dự án, các tổ chức, cơ quan, các doanh nghiệp căn cứ vào các điều kiện vay vốn ODA, vay ưu đãi nêu tại mẫu bảng đính kèm làm cơ sở tính toán khi quyết định đăng ký đề xuất dự án dự kiến sử dụng vốn vay của Nhóm 06 Ngân hàng phát triển.

Trường hợp các bộ, ngành, địa phương, chủ dự án, các tổ chức, cơ quan, các doanh nghiệp dự kiến sử dụng nguồn vốn khác ngoài nguồn vốn của Nhóm 06 Ngân hàng phát triển có thể tham chiếu các điều kiện vay vốn ODA, vay ưu đãi của Nhóm 06 Ngân hàng phát triển để xây dựng các phương án phù hợp cho đề xuất dự án trước khi trình cấp có thẩm quyền xem xét quyết định./.

**ĐIỀU KIỆN VAY CỦA NGÂN HÀNG THẾ GIỚI**

Nhà tài trợ Ngân hàng Thế giới	Thời hạn khoản vay	Thời gian ân hạn (năm)	Lãi suất		Đồng tiền vay	Các loại phí	Chú chú
			Cố định	Thả nổi			
IBRD	35 năm, kỳ hạn trả nợ trung bình của khoản vay tối đa là 20 năm	Thời gian ân hạn thay đổi nhưng phụ thuộc vào kỳ hạn trả nợ trung bình tối đa là 20 năm.	Phụ thuộc vào điều kiện thị trường. Mức lãi suất tham khảo thời điểm 21/12/2017 khoảng 4,32%	(1) LIBOR + chênh lệch cố định từ 0,7% đến 1,5%; (1) LIBOR + chênh lệch biến đổi từ 0,46% đến 0,96% phụ thuộc vào kỳ hạn trung bình của khoản vay; Lãi suất đã bao gồm một mức sàn là 0	USD, EUR, JPY, GBP hoặc bất kỳ một đồng tiền nào mà IBRD có thể thu xếp	(1) Phí cam kết: 0,25%/năm (tính trên số tiền chưa giải ngân) (1) Phí thu xếp Khoản vay: 0,25% giá trị khoản vay, được trả bằng cách khấu trừ trực tiếp vào vốn vay của Dự án	
IDA Transitional Support Window	Tương tự như IBRD		Tương tự như IBRD		USD, EUR, JPY, GBP hoặc bất kỳ một đồng tiền nào mà IDA có thể thu xếp	Tương tự như IBRD	

**THE WORLD BANK'S TERMS AND CONDITIONS**

Donor	Loan maturity (year)	Grace period (year)	Interest rate		Currency	Fees	Remarks
			Fixed	Variable			
The World Bank							
IBRD	35 yrs final maturity; maximum 20 yrs average repayment maturity	Grace period variable but subject to 20 yrs maximum average repayment maturity.	Depends on market conditions. Indicative quote for a level 35 years final maturity; 5 year Grace (20 year ARM) as of 12/21/2017 approximately 4.32%	Floating rate ranges from LIBOR + fixed spread of 0.70% to 1.50%; LIBOR + variable spread of 0.46% to 0.96% depending on Average repayment maturity; Interest rates includes a floor of 0	USD, EUR, JPY, GBP or any currency that IBRD can efficiently intermediate	(1) Commitment fee 0.25% per annum (charged on undisbursed balances) (2) Front-end-fee 0.25%	
IDA Transitions / Support Window			Same terms as IBRD		USD, EUR, JPY, GBP or any currency that IDA can efficiently intermediate	(1) Same terms as IBRD	

**ĐIỀU KIỆN VAY CỦA NGÂN HÀNG XUẤT NHẬP KHẨU HÀN QUỐC**

Nhà tài trợ	Thời hạn khoản vay (năm)	Thời gian ân hạn (năm)	Lãi suất		Đồng tiền vay	Các loại phí	Ghi chú
			Cố định	Thả nổi			
KEXIM							Áp dụng đối với các khoản vay để xuất sau tháng 7/2016.
	30	10	0,2%/năm		KRW		Đầu thầu mua sắm không bị ràng buộc
	25	7	2%/năm		KRW		Đầu thầu mua sắm bị ràng buộc
Khoản vay thông thường	40	10	0,15%/năm		KRW		Đầu thầu mua sắm không bị ràng buộc
	30	10	1,5%/năm		KRW		Đầu thầu mua sắm bị ràng buộc
Khoản vay theo điều kiện ưu đãi							
Khoản vay cho dịch vụ tư vấn			0%/năm		KRW		Lãi suất 0%/năm áp dụng đối với dịch vụ tư vấn tương đương hợp sử dụng tư vấn Hàn Quốc
Người khác							

### KEXIM'S TERMS AND CONDITIONS

Donors	Loan maturity (year)	Grace period (year)	Interest rate		Currency	Fee	Remark	
			Fixed	Variable				
KEXIM							KEXIM's terms and conditions in the table are applied for loans proposal after July, 2016	
	General conditions	30	10	0.2%/year		KRW		United conditions for procurement
		25	7	2%/year		KRW		Tied conditions for procurement
Preferential conditions						Management fee: 0.1% of the amount of each disbursement or the amount of letter of commitment	United conditions for procurement	
		40	10	0.15%/year			KRW	Tied conditions for procurement
	30	10	1.5%/year		KRW	Tied conditions for procurement		
Consulting Services			0%/year		KRW		Interest rate 0%/year applied for consulting service in case hiring Korean consultants.	
Others								

## JICA'S TERMS AND CONDITIONS

Donors	Loan maturity (year)	Grace period (year)	Interest rate		Currency	Fee	Remark		
			Fixed	Variable					
JICA	40	12		JPY LIBOR + 105bp	JPY	<p>Front-end fee: 0.2% of the commitment amount, but the rate of 0.1% will retroactively be applied instead of 0.2% in the event that all disbursement is completed within the original disbursement period.</p>	<p>JICA's terms and conditions in the table are the current terms applied for Vietnam from 1/4/201</p>		
				JPY LIBOR + 85bp	JPY			United conditions for procurement	
				JPY LIBOR + 75bp	JPY			United conditions for procurement	
	General Terms	25	7	1.3%/year	JPY LIBOR + 55 bp			JPY	United conditions for procurement
				1.1%/year	JPY LIBOR + 65 bp			JPY	United conditions for procurement
		20	6	0.85%/year	JPY LIBOR + 55 bp			JPY	United conditions for procurement
					JPY LIBOR + 85bp			JPY	United conditions for procurement
		40	12		JPY LIBOR + 65 bp			JPY	United conditions for procurement
					JPY LIBOR + 55 bp			JPY	United conditions for procurement
					JPY LIBOR + 45 bp			JPY	United conditions for procurement
Preferential Terms	25	7	1.1%/year	JPY LIBOR + 55 bp	JPY	United conditions for procurement			
			0.9%/year	JPY LIBOR + 45 bp	JPY	United conditions for procurement			
			0.65%/year	JPY LIBOR + 35 bp	JPY	United conditions for procurement			
SECURE	40	10	0.01%/year		JPY	United conditions for procurement			
			0.1%/year		JPY	Tied conditions for procurement			

<i>Preferential Terms for High Specification</i>	30	10	0.5%/year		JPY	United conditions for procurement	
	25	7	0.45%/year		JPY		United conditions for procurement
	20	6	0.4%/year		JPY		United conditions for procurement
	15	5	0.35%/year		JPY		United conditions for procurement
<i>Consulting Services</i>	Same as those for main components		0.01%/year		JPY	Same as those for main component	
<i>Others</i>							



## ĐIỀU KIỆN VAY CỦA JICA

Nhà tài trợ	Thời hạn khoản vay (năm)	Thời gian ân hạn (năm)	Lãi suất		Đồng tiền vay	Các loại phí	Ghi chú	
			Cố định	Thả nổi				
JICA	40	12		JPY LIBOR + 105bp	JPY	<p>Viết Năm phải trả một khoản phí thu xếp vốn bằng 0,2% trị giá khoản vay. Trong trường hợp dự án hoàn thành giải ngân đúng thời hạn (không phải gia hạn thời gian rút vốn), JICA sẽ hoàn trả lại một nửa phí thu xếp vốn (bằng 0,1% trị giá khoản vay)</p>	<p>Các điều kiện vay JICA trong bảng này là các điều kiện áp dụng đối với Việt Nam từ 1/4/2017.</p>	
	30	10	1,5%/năm	JPY LIBOR + 85bp	JPY			Đầu thầu mua sắm không bị ràng buộc
	25	7	1,3%/năm	JPY LIBOR + 75bp	JPY			Đầu thầu mua sắm không bị ràng buộc
Khoản vay thông thường	20	6	1,1%/năm	JPY LIBOR + 65 bp	JPY	<p>Phí thu xếp khoản vay: Sau khi ký Hiệp định vay, phía Việt Nam phải trả một khoản phí thu xếp vốn bằng 0,2% trị giá khoản vay. Trong trường hợp dự án hoàn thành giải ngân đúng thời hạn (không phải gia hạn thời gian rút vốn), JICA sẽ hoàn trả lại một nửa phí thu xếp vốn (bằng 0,1% trị giá khoản vay)</p>	Đầu thầu mua sắm không bị ràng buộc	
	15	5	0,85%/năm	JPY LIBOR + 55 bp	JPY			Đầu thầu mua sắm không bị ràng buộc
	40	12		JPY LIBOR + 85bp	JPY			Đầu thầu mua sắm không bị ràng buộc
Khoản vay theo điều kiện ưu đãi	30	10	1,3%/năm	JPY LIBOR + 65 bp	JPY	<p>Phí thu xếp khoản vay: Sau khi ký Hiệp định vay, phía Việt Nam phải trả một khoản phí thu xếp vốn bằng 0,2% trị giá khoản vay. Trong trường hợp dự án hoàn thành giải ngân đúng thời hạn (không phải gia hạn thời gian rút vốn), JICA sẽ hoàn trả lại một nửa phí thu xếp vốn (bằng 0,1% trị giá khoản vay)</p>	Đầu thầu mua sắm không bị ràng buộc	
	25	7	1,1%/năm	JPY LIBOR + 55 bp	JPY			Đầu thầu mua sắm không bị ràng buộc
	20	6	0,9%/năm	JPY LIBOR + 45 bp	JPY			Đầu thầu mua sắm không bị ràng buộc
Khoản vay SECURE	15	5	0,65%/năm	JPY LIBOR + 35 bp	JPY	<p>Phí thu xếp khoản vay: Sau khi ký Hiệp định vay, phía Việt Nam phải trả một khoản phí thu xếp vốn bằng 0,2% trị giá khoản vay. Trong trường hợp dự án hoàn thành giải ngân đúng thời hạn (không phải gia hạn thời gian rút vốn), JICA sẽ hoàn trả lại một nửa phí thu xếp vốn (bằng 0,1% trị giá khoản vay)</p>	Đầu thầu mua sắm không bị ràng buộc	
	40	10	0,01%/năm		JPY			Đầu thầu mua sắm không bị ràng buộc
Khoản vay STEP	40	12	0,1%/năm		JPY	<p>Phí thu xếp khoản vay: Sau khi ký Hiệp định vay, phía Việt Nam phải trả một khoản phí thu xếp vốn bằng 0,2% trị giá khoản vay. Trong trường hợp dự án hoàn thành giải ngân đúng thời hạn (không phải gia hạn thời gian rút vốn), JICA sẽ hoàn trả lại một nửa phí thu xếp vốn (bằng 0,1% trị giá khoản vay)</p>	Đầu thầu mua sắm không bị ràng buộc	
	30	10	0,5%/năm		JPY			Đầu thầu mua sắm không bị ràng buộc

Khoản vay theo điều kiện trả dài đối với vốn vay lĩnh năng kỹ thuật cao	25	7	0,45%/năm		JPY	Đầu thầu mua sắm không bị ràng buộc
	20	6	0,4%/năm		JPY	Đầu thầu mua sắm không bị ràng buộc
	15	5	0,35%/năm		JPY	Đầu thầu mua sắm không bị ràng buộc
Khoản vay cho dự án ưu đãi	Giống với điều kiện của hàng mục chính của khoản vay		0,01%/năm		JPY	Giống với điều kiện của hàng mục chính của khoản vay
Người khác						

## THE ASIAN DEVELOPMENT BANK'S TERMS AND CONDITIONS

Donor (ADB)	Loan maturity (years)	Grace period (years)	Interest rate		Currency options	Fees	Principal repayment:
			Fixed	Variable			
<i>Viet Nam belongs to Group B Countries up to 31 December 2018 (Blend). From 1 January 2019 Viet Nam will not be eligible to access COL resources.</i>							
Concessional OCR Lending COL (formerly ADF)	25	5	2% per annum.	N/A	Euro, JPY, GBP, SDR or USD	None	Equal principal repayment
Emergency Assistance (COL)	40	10	1% per annum.	N/A	Euro, JPY, GBP, SDR or USD	None  1. Commitment fee: 0.15% per annum based on undisbursed balance. 2. Maturity premium: Zero for loans with average maturity of less than or equal to 13 years; 0.10% p.a. with average maturity of more than 13 to 16 years, or 0.20% p.a. for loans with average maturity of more than 16 years to 19 years.	2.0%; Year 11-20 4.0%; Year 21-40
Regular Ordinary Capital Resources (OCR) - Project Loan	Up to 32 years	5	N/A	6-month LIBOR plus 0.5% contractual spread minus funding cost rebate (currently 0.02% for USD, 0.57% for JPY and 0.17% for Euro).	USD, Euro, JPY, plus other currencies in which ADB can efficiently inter-mediate. Option to change currency during loan period.	Note 1: Average loan maturity is subject to a limit of 19 years. Note 2: An OCR loan with a 25-year maturity, 5-year grace period and straight-line repayment has an average loan maturity of 15.25 years and so attracts a maturity premium of 0.10%.	Borrowers can choose from a range of repayment methods including: - Annuity-type repayment - Straight-line repayment - Bullet repayment - Custom-tailored repayment

Regular Ordinary Capital Resources (OCR) - Program Loan	Up to 15 years	3	N/A	6-month LIBOR plus 0.5% contractual spread minus funding cost rebate (currently 0.02% for USD; 0.57% for JPY and 0.17% for Euro).	USD, Euro, JPY, plus other currencies in which ADB can efficiently intermedate. Option to change currency during loan period.	As above. Maturity Premium: Zero.	As above.
---	----------------	---	-----	---	---	-----------------------------------	-----------

## ĐIỀU KIỆN VAY CỦA NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN CHÂU Á

Nhà tài trợ (Ngân hàng Phát triển Châu Á)	Thời hạn khoản vay (năm)	Thời gian ân hạn (năm)	Lãi suất		Đồng tiền vay	Các loại phí	Trả nợ gốc
			Cố định	Thả nổi			
<i>Việt Nam thuộc nhóm nước B từ 31/12/2018 (Blend). Từ ngày 1/1/2019, Việt Nam sẽ không đủ điều kiện để tiếp cận nguồn vốn COL.</i>							
<i>Concessional OCR Lending - COL (trước đây là ADF)</i>	25	5	2%/năm	N/A	Euro, JPY, GBP, SDR hoặc USD	None	Trả nợ gốc đều bản niên
Hỗ trợ khẩn cấp (COL)	40	10	1%/năm	N/A	Euro, JPY, GBP, SDR hoặc USD	None	2.0%: Năm 11-20 4.0%: Năm 21-40
<i>Regular Ordinary Capital Resources (OCR) - Khoản vay dự án</i>	Up to 32 years	5	N/A	LIBOR 6 tháng + 0.50% chênh lệch bất buộc trừ đi khoản giảm trừ chi phí huy động vốn (hiện nay là 0.02% đối với đồng USD; 0.57% đối với đồng JPY và 0.17% đối với đồng EURO)	USD, Euro, JPY, và các đồng tiền khác mà ADB có chọn thay đổi đồng tiền vay trong thời gian của khoản vay	1. 0.15%/năm trên số tiền chưa giải ngân. 2. Phần phụ phí theo kỳ hạn là 0% với kỳ hạn trung bình của khoản vay nhỏ hơn hoặc bằng 13 năm/ml 0.10%/năm với kỳ hạn trung bình của khoản vay từ 13 đến 16 năm, hoặc 0.20%/năm với các khoản vay có kỳ hạn trung bình từ 15 năm đến 19 năm. Ghi chú: (i) Kỳ hạn trung bình của khoản vay tối đa là 19 năm; (ii) Một khoản vay OCR có thời gian vay 25 năm, 5 năm ân hạn, trả nợ gốc đều có kỳ hạn trung bình của khoản vay là 15.25 năm và phần phụ phí kỳ hạn tương ứng là 0.1%.	Bản đi vay có thể lựa chọn: - Trả nợ theo niên kim với mức chiết khấu theo tỉ lệ % bất kì - Trả nợ định kỳ với số tiền cố định - Trả nợ một lần - Trả nợ theo nhu cầu của khách hàng

<p>Regular Ordinary Capital Resources (OCR) - Khoản vay chương trình</p>	<p>Up to 15 years</p>	<p>3</p>	<p>N/A</p>	<p>LIBOR 6 tháng + 0.50% chênh lệch bắt buộc trừ đi khoản giảm trừ chi phí (thể sắp xếp, Có thể lựa huy động vốn (hiện nay là 0.02% đối với đồng USD; 0.57% đối với đồng JPY và 0.17% đối với đồng EURO)</p>	<p>USD, Euro, JPY, và các đồng tiền khác mà ADB có chọn thay đổi đồng tiền vay trong thời gian của khoản vay</p>	<p>Như OCR - khoản vay dự án. Phụ phí kỳ hạn là 0%.</p>	<p>Như OCR - khoản vay dự án</p>
--	-----------------------	----------	------------	--	--	---	----------------------------------

## KfW's TERMS AND CONDITIONS

Donors	Loan maturity (year)	Grace period (year)	Interest rate		Currency	Fee	Remark
			Fixed	Variable			
KfW							
Standard loans (IDA)	38 years (from government commitments 2017 onwards) (previously: 40 years)	6 years (from government commitments 2017 onwards) (previously: 10 years)	0,75%/year		EUR only	0,25% commitment fee	Limited to priority sectors agreed upon between governments of Germany and Vietnam  The repayment schedule in the KfW's loan Agreement is based on the committed loan amount and divided into equal semi-annual instalments
Standard loan (after IDA graduation)	30	10	2,0%/year		EUR only	0,25% commitment fee	German government will determine when the rates will be applied instead of IDA terms (as for government commitments 2017).  Repayment schedule is divided into equal consecutive half-yearly instalments (not base actual outstanding)

Development Loans	Up to 15 years	up to 5 years	presently below 2% for EUR loan (indication for a EUR 50 million loan).	6 months EURIBOR/LIBOR plus margin. Margin is currently well below 1% (for a EUR 50 million loan).	EUR/USD	0.25% commitment fee; Management fee: 0.3% of loan amount, payable within 3 months after signing of loan agreement.	<p>(i) Compensation may have to be paid by the borrower in case the loan is repaid prematurely or not fully utilized.</p> <p>(ii) Variable interest rates may be changed to fixed rates after full disbursement of the loan.</p> <p>(iii) Interest rates depend on loan size and refinancing costs of KfW in the capital market. Final rate to be determined on the day of signing of the loan agreement.</p> <p>Repayment schedule is divided into equal consecutive half-yearly instalments (not based on actual outstanding)</p>
Proportional loans	up to 15 years	up to 5 years	presently below 2.5% for EUR loan (indication for a EUR 50 million loan).	6 months EURIBOR/LIBOR plus margin. Margin is currently well below 1.5% (for a EUR 50 million loan).	EUR/USD	0.25% commitment fee; Management fee: 0.3% of loan amount, payable within 3 months after signing of loan agreement.	<p>(i) Compensation may have to be paid by the borrower in case the loan is repaid prematurely or not fully utilized.</p> <p>(ii) Variable interest rates may be changed to fixed rates after full disbursement of the loan. Not limited to priority sectors, as no budget funds from German government are used.</p> <p>(iii) Interest rates depend on loan size and refinancing costs of KfW in the capital market. Final rate to be determined on the day of signing of the loan agreement.</p> <p>Repayment schedule is divided into equal consecutive half-yearly instalments (not based on actual outstanding)</p>



## ĐIỀU KIỆN VAY CỦA NGÂN HÀNG TẠI THIẾT ĐỨC

Nhà tài trợ	Thời hạn khoản vay (năm)	Thời gian ân hạn (năm)	Lãi suất		Đơn vị tiền vay	Các loại phí	Ghi chú
			Cố định	Thả nổi			
Đức							
Vay tiêu chuẩn (IDA)	38 năm (cam kết của Chính phủ từ 2017 trở đi) (Trước đây là 40 năm)	6 năm (cam kết của Chính phủ từ 2017 trở đi) (Trước đây là 10 năm)	0,75%/năm		chỉ bằng đồng EUR	Phí cam kết 0,25%	<p>Gới hạn với một số lĩnh vực ưu tiên theo thỏa thuận của Chính phủ Đức và Việt Nam.</p> <p>Lịch trả nợ chia đều theo số vốn cam kết theo Hiệp định vay (không theo dư nợ)</p>
Vay tiêu chuẩn (IDA) <i>(sau khi tối nghiệp IDA)</i>	30	10	2,0%/năm		chỉ bằng đồng EUR	Phí cam kết 0,25%	<p>Lịch trả nợ chia đều theo số vốn cam kết theo Hiệp định vay (không theo dư nợ)</p>
Vay phát triển	Tối đa 15 năm	Tối đa 5 năm	Hiện tại dưới 2% for đối với các khoản vay bằng đồng EUR (khoản vay trị giá 50 triệu EUR).	EURIBOR/LIBOR 6 tháng cộng lãi lẽ. Mức lãi lẽ hiện tại là dưới 1% (khoản vay trị giá 50 triệu EUR).	EUR/USD	<p>Phí cam kết 0,25%; Phí quản lý: 0,3% tính trên trị giá khoản vay được trả trong vòng 3 tháng sau khi ký kết Hiệp định vay.</p>	<p>(i) Cơ thể có quy định về điều khoản bồi thường nếu bên vay trả nợ trước hạn hoặc không được sử dụng hết.</p> <p>(ii) Lãi suất biến đổi có thể chuyển thành lãi suất cố định sau khi toàn bộ khoản vay đã giải ngân hết.</p> <p>(iii) Lãi suất phụ thuộc vào trị giá khoản vay và chi phí huy động của KfW trên thị trường vốn. Lãi suất cuối cùng được quy định vào ngày ký kết Hiệp định khoản vay</p> <p>Lịch trả nợ chia đều theo số vốn cam kết theo Hiệp định vay (không theo dư nợ)</p>

Vay tức tiến	Tối đa 15 năm	Tối đa 5 năm	Hiện tại dưới 2.5% đối với các khoản vay bằng đồng EUR (khoản vay trị giá 50 triệu EUR).	EURIBOR/LIBOR 6 tháng cộng lãi lệ. Mức lãi lệ hiện tại là dưới 1.5% (khoản vay trị giá 50 triệu EUR).	EUR/USD	Phí cam kết 0.25%; Phí quản lý: 0.3% tính trên trị giá khoản vay được trả trong vòng 3 tháng sau khi ký kết Hiệp định vay.	(i) Có thể có quy định về điều khoản bồi thường nếu bên vay trả nợ trước hạn hoặc không được sử dụng hết.  (ii) Lãi suất biến đổi có thể chuyển thành lãi suất cố định sau khi toàn bộ khoản vay đã giải ngân hết.  Không giới hạn cho bất cứ lĩnh vực ưu tiên nào, vì không sử dụng ngân sách của Chính phủ Đức.  (iii) Lãi suất phụ thuộc vào trị giá khoản vay và chi phí huy động của KfW trên thị trường vốn. Lãi suất cuối cùng được quyết định vào ngày ký kết Hiệp định khoản vay.  Lịch trả nợ chia đều theo số vốn cam kết theo Hiệp định vay (không theo dư nợ)
--------------	---------------	--------------	--	---	---------	--	--

AFD'S TERMS AND CONDITIONS

Donors	Loan maturity (year)	Grace Period (year)	Interest rate		Currency	Fee	Remark
			Fixed	Variable			
AFD							
	12 years	3 years		<p>(i) Commitment below 35M Eur: Euribor 6 months + 18 bps; Reference fixed rate: 0.56%</p> <p>(ii) Commitment from 3M5 to 55M Eur: Euribor 6 months - 1 bps; Reference fixed rate: 0.37%</p> <p>(iii) Commitment above 55M Eur: Euribor 6 months - 14 bps; Reference fixed rate: 0.25%</p>	EUR	<p>The Borrower shall pay to the Lender a commitment fee of 0.5% per cent per annum, calculated on the amount of the Reserved Amount pro-rated for the actual number of days elapsed decreased by the amount of any Drawdowns made available pursuant to the Reserved Amount.</p> <p>Appraisal fee is 0.5% per annum, calculated on the reserved amount.</p> <p>The cancellation indemnity is 1.5% per annum of the cancelled amount of the [Facility] [Reserved Amount]. Additional Costs incurred by the Lender as a result of the coming into force of any new law or regulation, or any amendment to or any change in, or any change in the interpretation or application of, any existing law or regulation, or (ii) compliance with any law or regulation made after the Signing Date.</p>	<p>The interest of AFD facility is floating interest. The fixed interest defined in the financial framework, which is swapped on 2/11/20116, is for reference purpose.</p>
	15 years	5 years		<p>(i) Commitment below 35M Eur: Euribor 6 months + 15 bps; Reference fixed rate: 0.73%</p> <p>(ii) Commitment from 3M5 to 55M Eur: Euribor 6 months + 1 bps; Reference fixed rate: 0.59%</p> <p>(iii) Commitment above 55M Eur: Euribor 6 months - 11 bps; Reference fixed rate: 0.47%</p>	EUR	<p>The Borrower shall pay to the Lender a commitment fee of 0.5% per cent per annum, calculated on the amount of the Reserved Amount pro-rated for the actual number of days elapsed decreased by the amount of any Drawdowns made available pursuant to the Reserved Amount.</p> <p>Appraisal fee is 0.5% per annum, calculated on the reserved amount.</p> <p>The cancellation indemnity is 1.5% per annum of the cancelled amount of the [Facility] [Reserved Amount]. Additional Costs incurred by the Lender as a result of the coming into force of any new law or regulation, or any amendment to or any change in, or any change in the interpretation or application of, any existing law or regulation, or (ii) compliance with any law or regulation made after the Signing Date.</p>	<p>The interest of AFD facility is floating interest. The fixed interest defined in the financial framework, which is swapped on 2/11/20116, is for reference purpose.</p>

	20 years	7 years	<p>(i) Commitment below 35M Eur: Euribor 6 months + 10 bps; Reference fixed rate: 0.88%</p> <p>(ii) Commitment from 3M5 to 55M Eur: Euribor 6 months + 0 bps; Reference fixed rate: 0.78%</p> <p>(iii) Commitment above 55M Eur: Euribor 6 months - 10 bps; Reference fixed rate: 0.68%</p>	EUR	<p>The Borrower shall pay to the Lender a commitment fee of 0.5% per cent per annum, calculated on the amount of the Reserved Amount pro-rated for the actual number of days elapsed decreased by the amount of any Drawdowns made available pursuant to the Reserved Amount. Appraisal fee is 0.5% per annum, calculated on the reserved amount.</p> <p>The cancellation indemnity is 1.5% per annum of the cancelled amount of the [Facility] [Reserved Amount]. Additional Costs incurred by the Lender as a result of the coming into force of any new law or regulation, or any amendment to or any change in, or any change in the interpretation or application of, any existing law or regulation; or (ii) compliance with any law or regulation made after the Signing Date.</p>	<p>The interest of AFD facility is floating interest. The fixed interest defined in the financial framework, which is swapped on 2/11/20116, is for reference purpose.</p>
--	----------	---------	---	-----	---	--

## ĐIỀU KIỆN VAY CỦA CƠ QUAN PHÁT TRIỂN PHÁP

Nhà tài trợ	Thời hạn khoản vay (năm)	Thời gian ân hạn (năm)	Lãi suất		Đồng tiền vay	Các loại phí	Ghi chú
			Cố định	Thả nổi			
AFD							
	12 năm	3 năm		<p>(i) Cam kết dưới 35 triệu Eur: Euribor 6 tháng + 18 điểm cơ sở; Lãi suất cố định tương ứng mang tính tham khảo: 0,569%</p> <p>(ii) Cam kết từ 35-55 triệu Eur: Euribor 6 tháng - 1 điểm cơ sở; Lãi suất cố định tương ứng mang tính tham khảo: 0,37%</p> <p>(iii) Cam kết trên 55 triệu Eur: Euribor 6 tháng - 14 điểm cơ sở; Lãi suất cố định tương ứng mang tính tham khảo: 0,25%</p>	EUR	<p>Phí cam kết là 0,5%/năm tính trên số tiền cam kết nhưng chưa giải ngân cộng với số tiền các lần rút vốn phải thực hiện theo các yêu cầu rút vốn hiện hành; phí thẩm cứu là 0,5%/năm trên số tiền cam kết; phí bồi thường nếu hủy vốn là 1,5% số tiền bị hủy; chi phí bổ sung nếu sửa đổi hoặc thay mới đạo luật hoặc quy chế có hiệu lực sau ngày ký Thỏa ước và các chi phí khác.</p>	<p>Lãi suất vay AFD là lãi suất thả nổi. Lãi suất cố định được xác định trong khung tài chính là chỉ mang tính chất tham khảo và được AFD hoàn đổi tại thời điểm ngày 2/11/2016.</p>
	15 năm	5 năm		<p>(i) Cam kết dưới 35 triệu Eur: Euribor 6 tháng + 15 điểm cơ sở; Lãi suất cố định tương ứng mang tính tham khảo: 0,73%</p> <p>(ii) Cam kết từ 35-55 triệu Eur: Euribor 6 tháng + 1 điểm cơ sở; Lãi suất cố định tương ứng mang tính tham khảo: 0,59%</p> <p>(iii) Cam kết trên 55 triệu Eur: Euribor 6 tháng - 11 điểm cơ sở; Lãi suất cố định tương ứng mang tính tham khảo: 0,47%</p>	EUR	<p>Phí cam kết là 0,5%/năm tính trên số tiền cam kết nhưng chưa giải ngân cộng với số tiền các lần rút vốn phải thực hiện theo các yêu cầu rút vốn hiện hành; phí thẩm cứu là 0,5%/năm trên số tiền cam kết; phí bồi thường nếu hủy vốn là 1,5% số tiền bị hủy; chi phí bổ sung nếu sửa đổi hoặc thay mới đạo luật hoặc quy chế có hiệu lực sau ngày ký Thỏa ước và các chi phí khác.</p>	<p>Lãi suất vay AFD là lãi suất thả nổi. Lãi suất cố định được xác định trong khung tài chính là chỉ mang tính chất tham khảo và được AFD hoàn đổi tại thời điểm ngày 2/11/2016.</p>

	20 năm	7 năm	<p>(i) Cam kết dưới 35 triệu Eur: Euribor 6 tháng + 10 điểm cơ sở; Lãi suất cố định tương ứng mang tính tham khảo: 0,88%</p> <p>(ii) Cam kết từ 35-55 triệu Eur: Euribor 6 tháng + 0 điểm cơ sở; Lãi suất cố định tương ứng mang tính tham khảo: 0,78%</p> <p>(iii) Cam kết trên 55 triệu Eur: Euribor 6 tháng - 10 điểm cơ sở; Lãi suất cố định tương ứng mang tính tham khảo: 0,68%</p>	EUR	<p>Phí cam kết là 0,5%/năm tính trên số tiền cam kết nhưng chưa giải ngân cộng với số tiền các lần rút vốn phải thực hiện theo các yêu cầu rút vốn hiện hành; phí thẩm cứu là 0,5%/năm trên số tiền cam kết; phí bồi thường nếu hủy vốn là 1,5% số tiền bị hủy; chi phí bổ sung nếu sửa đổi hoặc thay mới đạo luật hoặc quy chế có hiệu lực sau ngày ký Thỏa ước và các chi phí khác.</p>	<p>Lãi suất vay ATD là lãi suất thả nổi. Lãi suất cố định được xác định trong khung tài chính là chi mang tính chất tham khảo và được ATD hoàn đổi tại thời điểm ngày 2/11/2016.</p>
--	--------	-------	---	-----	---	--